

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008
đã được kiểm toán*

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 5
Báo cáo kiểm toán	6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7- 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

Các nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh :

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

Quy mô đầu tư

Tên	Địa chỉ
Các đơn vị thành viên tính đến 31/12/2008:	
1 Bảo Minh Hà Nội	74 Ngô Quyền - P.Hàng Bài - Q.Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
2 Bảo Minh Thăng Long	10 Phan Huy Chú, F. Phan Chu Trinh - Q.Hoàn Kiếm - TP. Hà Nội
3 Bảo Minh Sài Gòn	229, Đồng khởi, P.Bến Nghé - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh
4 Bảo Minh Chợ Lớn	129 Nguyễn Chí Thanh, P9, Q5 - TP. Hồ Chí Minh
5 Bảo Minh Bến Thành	80A Huỳnh Văn Bánh, P.15, Q.Phú Nhuận - TP. Hồ Chí Minh
6 Bảo Minh Phú Thọ	157 đường Hòa Phong, P.Nông Trang - TP.Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
7 Bảo Minh Lào Cai	TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai
8 Bảo Minh Vĩnh Phúc	14 Đường Kim Ngọc, F. Ngô Quyền - TX. Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc
9 Bảo Minh Bắc Giang	Nguyễn Thị Lưu, P.Trần Phú - TP.Bắc Giang
10 Bảo Minh Bắc Ninh	131 Nguyễn Gia Thiều P.Suối hoa - TX. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
11 Bảo Minh Lạng Sơn	Tầng 2 số 01, Lê Lai, P.Hoàng Văn Thụ - TP. Lạng Sơn - Tỉnh Lạng Sơn
12 Bảo Minh Thái Nguyên	Lầu 2 TT TM Đông Á, Đ.Hoàng V.Thụ - TP. Thái Nguyên
13 Bảo Minh Yên Bái	601 Điện Biên, P. Đồng Tâm - Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
14 Bảo Minh Ninh Bình	19 Trần Hưng Đạo, P.Phúc Thành - TX.Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình
15 Bảo Minh Hải Phòng	1 Hoàng Diệu, Phường Minh Khai - Q.Hồng Bàng - TP. Hải Phòng
16 Bảo Minh Hải Dương	5 Hồng Quang - TP.Hải Dương - Tỉnh. Hải Dương
17 Bảo Minh Hưng Yên	Km 2 Nguyễn Văn Linh, TX Hưng Yên - Hưng Yên
18 Bảo Minh Quảng Ninh	Đường: Phố Mới - P.Trần Hưng Đạo - TP.Hạ Long - Tỉnh. Quảng Ninh
19 Bảo Minh Hà Tây	Tầng 4 - số 210 - Quang Trung - TX. Hà Đông - Tỉnh Hà Tây
20 Bảo Minh Nam Định	26 Lê Hồng Phong - P.Vị Hoàng - TP. Nam Định
21 Bảo Minh Hà Nam	256 Nguyễn Văn Trỗi - P.Hai Bà Trưng - TX. Phủ Lý - Tỉnh Hà Nam
22 Bảo Minh Thái Bình	Số 8 Lô 02 - Khu đô thị số I - Trần Thái Tông - TP. Thái Bình
23 Bảo Minh Thanh Hóa	753 Đường Bà Triệu - P.Trường Thi - TP.Thanh Hóa - Tỉnh. Thanh Hóa
24 Bảo Minh Nghệ An	60A Lê Hồng Phong, TP Vinh - TP.Vinh - Tỉnh. Nghệ An
25 Bảo Minh Hà Tĩnh	62 đường Hà Huy Tập, TX. Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh
26 Bảo Minh Đắk Lắk	98 Ngô Quyền, TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh. Dak Lak
27 Bảo Minh ĐăK Nông	203 Trần Hưng Đạo, TX. Gia Nghĩa - Tỉnh. Đăk Nông
28 Bảo Minh Quảng Nam	170 Phan Chu Trinh, Phường An Mỹ - TX.Tam Kỳ - Tỉnh. Quảng Nam

29 Bảo Minh Đà Nẵng	166-168 Nguyễn V. Linh, P. Vĩnh Trung - Q. Thanh Khê - TP. Đà Nẵng
30 Bảo Minh Quảng Bình	05 Trần Hưng Đạo - TX Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình
31 Bảo Minh Quảng Trị	145 Lê Duẩn - TX Đông Hà Tỉnh Quảng Trị
32 Bảo Minh Huế	54 Bến Nghé, Phường Phú Hội - TP. Huế
33 Bảo Minh Quảng Ngãi	655 Quang Trung, P. Nghĩa Chánh - TX. Quảng Ngãi - Tỉnh. Quảng Ngãi
34 Bảo Minh Bình Định	252 Trần Hưng Đạo, P. Trần Hưng Đạo - TP. Quy Nhơn - Tỉnh. Bình Định
35 Bảo Minh Phú Yên	55 Lê Thánh Tôn, Phường 1 - TX. Tuy Hòa - Tỉnh. Phú Yên
36 Bảo Minh Khánh Hòa	86 Quang Trung, Phường Lộc Thọ - TP. Nha Trang - Tỉnh. Khánh Hòa
37 Bảo Minh Gia Lai	38 Tăng Bạt Hổ, Phường Yên Đỗ - TP. Pleiku - Tỉnh Gia Lai
38 Bảo Minh Đồng Nai	E2-6 Nguyễn Văn Trỗi - P. Trung Dũng - TP. Biên Hoà - Tỉnh Đồng Nai
39 Bảo Minh Bình Thuận	44 Đường 19/4, P. Xuân An - TP. Phan Thiết - Bình Thuận
40 Bảo Minh Lâm Đồng	29-31 Phan Bội Châu, Phường 1 - TP. Đà Lạt - Tỉnh. Lâm Đồng
41 Bảo Minh Vũng Tàu	188 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Thắng Tam - TP. Vũng Tàu
42 Bảo Minh Bình Dương	522 Đại Lộ Bình Dương-P. Hiệp Thành - TX Thủ Dầu Một - Tỉnh. Bình Dương
43 Bảo Minh Bình Phước	Đường Phú Riêng Đò, P. Tân Phú - TX Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước
44 Bảo Minh Tây Ninh	A3/B5 KP. Thương mại, Đại lộ 30/4, P.3 - TX Tây Ninh - Tây Ninh
45 Bảo Minh Đồng Tháp	37 Võ Thị Sáu, P. 2 - TX Cao Lãnh - Đồng Tháp
46 Bảo Minh Ninh Thuận	141 Quang Trung, TX. Phan Rang - Tháp Chàm - Tỉnh. Ninh Thuận
47 Bảo Minh Vĩnh Long	166C Nguyễn Huệ, phường 8 - TX Vĩnh Long - Tỉnh Vĩnh Long
48 Bảo Minh Cần Thơ	107 A Đường Mậu Thân - P. Xuân Khánh - Q. Ninh Kiều - TP. Cần Thơ
49 Bảo Minh Long An	75 Hùng Vương, P.2 - TX. Tân An - Tỉnh. Long An
50 Bảo Minh Tiền Giang	21A1 Ấp Bắc, P4 - TP Mỹ Tho - Tỉnh Tiền Giang
51 Bảo Minh Hậu Giang	23 đường Trần Hưng Đạo, TX. Vị Thanh - Tỉnh Hậu Giang
52 Bảo Minh Trà Vinh	243 Phan Đình Phùng - Khóm 1 - P.7 - TX Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh
53 Bảo Minh Bến Tre	303A1- Đoàn Hoàng Minh - Phú Khương - TX Bến Tre - Tỉnh Bến Tre
54 Bảo Minh An Giang	29-31 Nguyễn Văn Cung, P. Mỹ Long - TP. Long Xuyên - Tỉnh An Giang
55 Bảo Minh Kiên Giang	1186 Nguyễn Trung Trực, P. An Hòa - TX. Rạch Giá - Tỉnh. Kiên Giang
56 Bảo Minh Cà Mau	146 Nguyễn Tất Thành, Phường 8 - TP. Cà Mau
57 Bảo Minh Bạc Liêu	Số 15B, Trung tâm thương mại, Phường 3 - TX Bạc Liêu - Tỉnh Bạc Liêu
58 Bảo Minh Sóc Trăng	16 Nguyễn Thị Minh Khai - P.3 - TX Sóc Trăng - Tỉnh Sóc Trăng
59 VP Tổng Công Ty	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh
60 TT Đào Tạo Bảo Minh	26 Tôn Thất Đạm - Q1 - TP. Hồ Chí Minh

Công ty liên doanh	Tỷ lệ vốn góp	Vốn đầu tư
Công ty bảo hiểm liên hiệp (UIC)	48,55%	2.422.500 USD

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành đến thời điểm 31/12/2008

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông : Trần Vĩnh Đức	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Mai Hữu Thọ	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Lê Song Lai	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2006)
Ông : Nguyễn Thế Năng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Hoàng Văn Khinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2006)

Ông : Trần Văn Tôn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Jean - Luc Costa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2008)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông : Huỳnh Văn Thông	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Nguyễn Đình Khang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Phạm Trọng Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21 tháng 04 năm 2006)
Ông : Phan Văn Tạo	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 31 tháng 08 năm 2004)
Ông : Henri Gurs	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2008)

Các thành viên của Ban điều hành bao gồm:

Ông : Trần Vĩnh Đức	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)
Ông : Nguyễn Thế Năng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2004)

Sở hữu cổ phần của cổ đông như sau:

Tên	Số cổ phần đang nắm giữ	Tỷ lệ % trên tổng vốn đã góp
Tổng Cty Đầu tư & KD vốn Nhà nước	38.278.800	50,70%
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	4.253.200	5,63%
Tổng Công ty Sông Đà	2.430.400	3,22%
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	1.978.480	2,62%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tổng Công ty Hóa Chất VN	1.215.200	1,61%
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tổng Cty CP XNK Xây dựng Việt Nam	1.215.200	1,61%
Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông	607.600	0,80%
Tổng Công ty Vật tư Nông Nghiệp	607.600	0,80%
Tổng Công ty Thành An	434.000	0,57%
AXA .SA - Pháp	12.570.000	16,65%
CBNV Bảo Minh và Cổ đông bên ngoài	9.479.120	12,56%

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2008 cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm 2007. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Tổng Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng quản trị Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2009

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị

(Đã ký)

Trần Vĩnh Đức

Số : 308 /2009/BC.TC-AASC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Báo cáo Tài chính riêng năm 2008 của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh được lập ngày 25/03/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 được trình bày từ trang 7 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ Phần Bảo Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)
Phó Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Quốc Dũng
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Cát Thị Hà
Chứng chỉ KTV số: 0725/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.817.761.044.228	1.902.581.767.895
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		224.995.966.308	404.332.055.289
111	1. Tiền	1	224.995.966.308	234.332.055.289
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	170.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	888.029.542.151	955.411.589.374
121	1. Đầu tư ngắn hạn		888.029.542.151	955.411.589.374
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	3	692.634.542.276	530.112.904.894
131	1. Phải thu khách hàng		396.951.553.087	316.037.115.150
132	2. Trả trước cho người bán		24.357.630.797	11.524.937.674
135	5. Các khoản phải thu khác		272.566.597.067	203.742.421.710
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.241.238.675)	(1.191.569.640)
140	IV. Hàng tồn kho		2.301.369.002	1.836.755.969
141	1. Hàng tồn kho	4	2.301.369.002	1.836.755.969
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.799.624.491	10.888.462.369
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		171.613.860	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		454.546	138.104.929
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	-	316.211.343
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	9.627.556.085	10.434.146.097
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.391.647.189.554	1.205.378.370.594
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.391.807.115	34.432.936.776
218	4. Phải thu dài hạn khác	7	35.391.807.115	34.432.936.776
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		198.635.291.060	176.884.636.490
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	71.289.027.419	69.450.082.369
222	- Nguyên giá		144.388.904.277	132.290.438.434
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(73.099.876.858)	(62.840.356.065)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	27.590.865.597	23.055.007.895
228	- Nguyên giá		35.490.583.148	28.141.193.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.899.717.551)	(5.086.185.614)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	99.755.398.044	84.379.546.226
240	III. Bất động sản đầu tư		7.655.042.500	7.579.250.000
241	- Nguyên giá		7.655.042.500	7.579.250.000
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2	1.132.974.254.864	972.112.044.972
251	1. Đầu tư vào công ty con		210.248.000.000	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		38.074.432.500	38.074.432.500
258	3. Đầu tư dài hạn khác		938.535.526.060	934.037.612.472
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(53.883.703.696)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.990.794.015	14.369.502.356
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	9.323.681.232	9.093.664.969
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Ký quỹ bảo hiểm		6.000.000.000	3.500.000.000
268	4. Tài sản dài hạn khác	11	1.667.112.783	1.775.837.387
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.209.408.233.782	3.107.960.138.489

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
--------------	-----------------	--------------------	-------------------	-------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
	NGUỒN VỐN			
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.106.732.338.554	1.046.662.037.062
310	I. Nợ ngắn hạn		291.107.464.129	279.531.510.871
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán	12	190.431.150.817	133.583.048.314
313	3. Người mua trả tiền trước	12	39.408.766.217	28.353.071.339
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	25.595.004.206	36.605.376.815
315	5. Phải trả người lao động		(7.144.741.275)	26.661.077.173
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	42.817.284.164	54.328.937.230
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
330	II. Nợ dài hạn		131.800.000	121.800.000
333	3. Phải trả dài hạn khác		131.800.000	121.800.000
	III. Dự phòng nghiệp vụ	15	815.493.074.425	767.008.726.191
351	1 - Dự phòng phí		528.107.302.480	463.645.602.312
352	2 - Dự phòng toán học		-	-
353	3 - Dự phòng bồi thường		127.473.227.854	124.333.779.677
354	4 - Dự phòng dao động lớn		159.912.544.091	179.029.344.202
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.102.675.895.228	2.061.298.101.427
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	2.104.453.056.477	2.052.373.567.648
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		755.000.000.000	755.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.133.484.074.449	1.133.484.074.449
422	9. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.575.082.106	15.652.084.484
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		193.393.899.922	148.237.408.715
421	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(1.777.161.249)	8.924.533.779
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.777.161.249)	8.924.533.779
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.209.408.233.782	3.107.960.138.489

Ngày 25 tháng 03 năm 2009

Người lập biểu

toán trưởng

Tổng giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Yên Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
1. Thu phí bảo hiểm gốc	01	17.1.1	1.886.136.166.326	1.605.642.023.006
2. Thu phí nhận tái bảo hiểm	02	17.1.1	133.004.025.083	123.610.240.358
3. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	03	17.1.2	643.179.391.081	616.436.170.449
- Phí nhượng tái Bảo Hiểm	04		630.970.094.654	598.821.418.159
- Giảm phí Bảo Hiểm	05		351.202.927	1.129.268.041
- Hoàn phí Bảo Hiểm	06		11.858.093.500	16.485.484.249
- Các khoản giảm trừ khác	07		-	-
4. Tăng (giảm) dự phòng phí, dự phòng toán học	08	17.1.3	64.461.700.168	97.106.482.772
5. Thu hoa hồng nhượng tái Bảo Hiểm	09	17.1.4	68.985.625.236	71.281.742.958
6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	17.1.5	340.207.106	248.134.331
(10=11+12+13) tái bảo hiểm	12		-	-
- Thu khác (giám định, đại lý...)	13		340.207.106	248.134.331
7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	14	17.1.6	1.380.824.932.502	1.087.239.487.432
(14 = 01+ 02 - 03 +/- 08 + 09 + 10)				
8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm	15	18.1	994.201.007.058	747.316.098.297
9. Chi bồi thường nhận tái Bảo Hiểm, trả tiền bảo hiểm	16	18.2	69.571.188.096	61.318.044.503
10. Các khoản giảm trừ (17=18+19+20)	17	18.3	231.088.239.213	181.404.638.862
- Thu BT nhượng tái Bảo Hiểm	18		210.392.328.297	170.838.411.486
- Thu đòi người thứ ba bồi hoàn	19		11.796.403.914	7.255.999.521
- Thu hàng đã xử lý bồi thường 100%	20		8.899.507.002	3.310.227.855
11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại	21		832.683.955.941	627.229.503.938
(21 = 15 + 16 - 17)				
12. Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn	22		60.395.624.136	80.331.313.841
13. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	23	18.4	3.139.448.177	70.802.473.276
14. Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	24	18.5	41.278.824.025	-
15. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	25	18.6	247.214.827.425	229.008.563.781
(25=26+34+39+40)				
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc	26		214.386.976.000	199.495.720.990
(26=27+28+29+30+31+32+33)				
+ Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	27		170.178.529.177	107.898.522.012
+ Chi đòi người thứ 3	29		736.022.458	410.067.122
+ Chi xử lý hàng bồi thường 100%	30		281.429.685	55.728.818
+ Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	31		1.659.763.622	1.289.781.880
+ Chi đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất	32		19.638.280.189	18.613.635.107
+ Chi khác	33		21.892.950.869	71.227.986.051
- Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm	34		32.827.851.425	29.512.842.791
(34=35+36+38)				
+ Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	35		32.827.851.425	29.512.842.791
16. Tổng chi trực tiếp hoạt động KDBH	41		1.063.921.431.432	846.709.227.154
(41 = 21 - 22 +/- 23 + 24 + 25)				
17. Lợi nhuận gộp hoạt động KDBH (42 = 14 - 41)	42		316.903.501.070	240.530.260.278
18. Chi phí bán hàng	43	19	368.584.000	467.240.484
19. Chi phí quản lý doanh nghiệp	44	20	369.623.479.049	335.705.732.924
20. Lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45		(53.088.561.979)	(95.642.713.130)
(45 = 42 - 43 - 44)				
21. Doanh thu hoạt động tài chính	46	17.2	290.285.751.188	263.568.677.065
22. Chi hoạt động tài chính (47=48+49+50)	47	21	83.820.333.522	6.550.717.324

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2007
23. Lợi nhuận hoạt động tài chính (51 = 46 - 47)	51		206.465.417.666	257.017.959.741
24. Thu nhập hoạt động khác	52	22	2.175.900.737	1.418.861.431
25. Chi phí hoạt động khác	53	23	152.172.047	1.583.697.845
26. Lợi nhuận hoạt động khác (54 = 52 - 53)	54		2.023.728.690	(164.836.414)
27. Tổng lợi nhuận kế toán (55 = 45 + 51 + 54)	55		155.400.584.377	161.210.410.197
30. Dự phòng đảm bảo cân đối	58		-	-
32. Thuế TNDN phải nộp	60	24	16.940.631.933	28.502.807.345
33. Lợi nhuận sau thuế TNDN (61 = 55 - 58 - 60)	61		138.459.952.444	132.707.602.852
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.834	2.581

Lập biểu

án trưởng

TP.HCM, Ngày 25 tháng 3 năm 2009
Tổng Giám đốc

(Đã ký)
Vũ Thị Dung

(Đã ký)
Phú Thủy

(Đã ký)
TS Trần Vĩnh Đức

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Đơn vị tính: đồng Năm 2007
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	155.400.584.377	161.210.410.197
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	15.403.354.919	15.887.408.802
- Các khoản dự phòng	03	49.725.586.909	88.290.825.301
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(19.106.452.359)	(131.273.724)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(187.882.058.891)	(258.095.973.570)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.541.014.955	7.161.397.006
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(108.772.669.530)	(215.421.430.955)
Phải thu hoạt động BH Gốc	09a	(55.433.224.470)	10.681.327.295
Phải thu hoạt động BH Nhận Tái	09b	(9.667.631.119)	(6.324.800.428)
Phải thu hoạt động BH Nhượng tái	09c	(28.646.275.471)	(45.701.691.546)
Phải thu hoạt động khác	09d	(15.025.538.470)	(174.076.266.276)
Phải thu/trả đơn vị nội bộ	09e	-	-
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(464.613.033)	3.343.335.011
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	81.027.055.853	45.906.196.709
Phải trả hoạt động BH Gốc	11a	60.999.300.341	44.156.902.603
Phải trả hoạt động BH Nhận Tái	11b	6.388.070.754	49.667.286.496
Phải trả hoạt động BH Nhượng tái	11c	39.691.413.636	37.377.806.480
Phải trả hoạt động khác	11d	7.754.089.570	(75.848.090.450)
Phải trả CBCNV	11e	(33.805.818.448)	(9.447.708.420)
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(401.630.123)	1.700.390.211
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.772.742.210)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	704.532.200.055	919.903.560.046
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(798.386.567.411)	(1.000.959.843.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(148.697.951.444)	(238.366.395.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.229.801.989)	(81.359.768.930)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127.149.943	79.284.802
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.010.776.312.646)	(3.640.725.975.800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.231.171.476.037	2.492.154.487.801
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(677.103.222.060)	(240.847.231.600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	363.227.896.000	261.933.063.600
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	133.688.224.819	243.566.399.224

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2008

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2008	Đơn vị tính: đồng Năm 2007
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.105.410.104	(965.199.740.903)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.454.484.074.449
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.850.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(52.850.000.000)	1.454.484.074.449
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(198.442.541.340)	250.917.937.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)		404.332.055.289	153.282.843.840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	19.106.452.359	131.273.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	224.995.966.308	404.332.055.289
		-	

TP.HCM, Ngày 25 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

Ế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

Nguyễn Phú T

TS Trần Vĩnh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31/12/1996, Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, Chi phí nhân công và Các Chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ Các Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 5 năm
- Phần mềm SAP	4 năm

5. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

5.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6. Kế toán các hoạt động liên doanh

Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở liên doanh đồng kiểm soát: Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, trích dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng tổn thất, dự phòng dao động lớn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Trích dự phòng phí chưa được hưởng: Đơn vị đang áp dụng hệ số 1/8 theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm để trích dự phòng phí chưa được hưởng. Theo phương pháp này phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp được giả định phân bổ đều giữa các tháng trong quý, do vậy toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định có hiệu lực vào giữa quý đó:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại}}{\text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Trích dự phòng tổn thất: Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết

Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 3% phí bảo hiểm thực giữ lại.

Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. TIỀN**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ	12.222.112.035	12.885.287.394
Tiền gửi ngân hàng	212.273.354.273	221.246.767.895
Tiền gửi Việt Nam đồng	173.408.835.615	193.284.934.031
Tiền gửi ngoại tệ	38.864.518.658	27.961.833.864
Tiền đang chuyển	500.500.000	200.000.000
Các khoản tương đương tiền	0	170.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng		170.000.000.000
Cộng	224.995.966.308	404.332.055.289

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND

2.1- Đầu tư tài chính ngắn hạn:**2.1.1 Chứng khoán đầu tư ngắn hạn**

Trái phiếu chính phủ

2.1.2 Đầu tư ngắn hạn khác

	888.029.542.151	955.411.589.374
Tiền gửi có kỳ hạn	707.023.000.000	935.391.300.000
Cho CBCNV Vay	6.542.151	20.289.374
Chứng chỉ, kỳ phiếu ngắn hạn	181.000.000.000	20.000.000.000
Cộng đầu tư ngắn hạn	888.029.542.151	955.411.589.374

2.2 Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn

2.2.1 Đầu tư vào công ty con	210.248.000.000	0
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	210.248.000.000	
2.2.2 Đầu tư vào đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát	38.074.432.500	38.074.432.500
Công ty Bảo hiểm liên hiệp (UIC)	38.074.432.500	38.074.432.500

2.2.3 Đầu tư chứng khoán dài hạn

	666.018.226.060	557.913.600.000
Trái phiếu chính phủ	44.835.550.000	75.866.490.000
Trái phiếu doanh nghiệp	297.508.240.000	259.000.000.000
Cổ phiếu	323.674.436.060	223.047.110.000
Công ty CP Khách sạn Hạ Long	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Bảo Hiểm Bưu Điện	34.790.000.000	9.800.000.000
Công ty CP Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh		22.453.626.000
Công ty CP Du Lịch & Lữ Hành Khách sạn Tây Ninh		240.000.000
Công ty CP Khách sạn Sài Gòn Kim Liên	7.618.100.000	7.618.096.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	779.200.000	779.200.000
Công ty CP Vận tải Long An	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty CP Tài bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam	43.218.000.000	43.218.000.000
Công ty Địa ốc 9	214.000.000	214.000.000
Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An	1.132.596.000	1.132.596.000
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		1.020.000.000
Công ty CP cấp nước Thủ Đức	1.277.992.000	1.277.992.000
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Bảo Việt	40.080.953.060	32.000.000.000
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Prudential	5.150.000.000	5.150.000.000
Công ty Dịch vụ kỹ thuật dầu khí PTS		22.380.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Quỹ Đầu tư tăng trưởng Việt Nam - VF2	22.950.000.000	22.950.000.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín SACOMBANK	9.051.600.000	8.613.600.000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	41.600.000.000	35.100.000.000
Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á		3.000.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	10.550.000.000	
Tổng Công ty CP Rượu bia nước giải khát Sài Gòn	7.000.000.000	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà	50.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	4.982.000.000	
Tổng Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	5.700.760.000	
Công ty Cổ phần Dược Imexpharm	1.479.235.000	
Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam	30.000.000.000	

2.2.4 Cho vay dài hạn	-	84.615.472
Nguyễn Minh Thiện - Bảo Minh Kiên Giang	-	84.615.472

2.2.5 Đầu tư dài hạn khác	272.517.300.000	376.039.397.000
Tiền gửi có kỳ hạn	266.267.300.000	366.229.300.000
Công ty PALM Golf Sông Bé		1.060.097.000
Ủy thác đầu tư dài hạn	6.250.000.000	8.750.000.000

2.2.6 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-53.883.703.696	
Cộng đầu tư dài hạn	1.132.974.254.864	972.112.044.972

3. CÔNG NỢ PHẢI THU

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Phải thu khách hàng	396.951.553.087	316.037.115.150
- Trả trước cho người bán	24.357.630.797	11.524.937.674
- Các khoản phải thu khác:	272.566.597.067	203.742.421.710
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.241.238.675	-1.191.569.640
Cộng	692.634.542.276	530.112.904.894

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nguyên vật liệu	2.301.369.002	1.836.755.969
Ấn chỉ, ấn phẩm	2.301.369.002	1.836.755.969
Cộng	2.301.369.002	1.836.755.969

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Lệ phí trước bạ nhà đất		35.000
Thuế TN cá nhân		307.512.343
Phí, lệ phí phải nộp ngân sách		8.664.000
	0	316.211.343

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tạm ứng	8.797.821.075	9.997.910.209
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	829.735.010	436.235.888
	9.627.556.085	10.434.146.097

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu về đầu tư tài chính	35.391.807.115	34.432.936.776
------------------------------	----------------	----------------

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(Xem tại phụ lục số 1 - Trang 28)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	28.422.917.011	14.659.427.417
Bảo Minh Vĩnh Phúc	750.000.000	-
Bảo Minh Lạng Sơn	3.990.280.000	3.990.280.000
Bảo Minh Yên Bái	1.535.200.000	1.520.000.000
Bảo Minh Hà Tây	3.956.818.182	3.920.000.000
Bảo Minh Hà Nam	1.314.000.000	-
Bảo Minh Quảng Bình	5.300.000	-
Bảo Minh Bình Định	17.363.636	-
Bảo Minh Gia Lai	-	150.329.000
Bảo Minh Bình Dương	-	365.558.154
Bảo Minh Bạc Liêu	65.485.000	-
Văn phòng Tổng Công ty	16.788.470.193	4.713.260.263
Xây dựng cơ bản	71.332.481.033	69.597.925.395
Bảo Minh Bắc Giang	68.607.739	41.545.455
Bảo Minh Bắc Ninh	2.371.500.000	2.371.500.000
Bảo Minh Yên Bái	150.134.754	-
Bảo Minh Thái Bình	1.228.174.880	1.177.359.062
Bảo Minh Quảng Trị	2.254.034.555	1.114.802.583
Bảo Minh Quảng Ngãi	427.925.590	2.120.407.380
Bảo Minh Bình Định	405.535.435	6.173.456.718
Bảo Minh Khánh Hòa	-	85.086.570
Bảo Minh Lâm Đồng	112.274.181	112.274.181
Bảo Minh Vũng Tàu	7.685.480.368	5.122.915.585
Bảo Minh Bình Phước	-	90.616.909
Bảo Minh Tây Ninh	193.756.875	2.028.141.610
Bảo Minh Đồng Tháp	633.616.124	613.364.008
Bảo Minh Vĩnh Long	110.970.484	52.493.727
Bảo Minh Cần Thơ	109.580.818	67.517.818
Bảo Minh Long An	259.158.730	259.158.730
Bảo Minh Tiền Giang	3.075.631.200	3.075.631.200
Bảo Minh Trà Vinh	6.125.555.466	4.214.161.282
Bảo Minh Bến Tre	127.185.558	72.514.619
Bảo Minh An Giang	26.806.367	26.806.367
Bảo Minh Kiên Giang	143.355.295	143.355.295
Bảo Minh Cà Mau	211.127.348	211.127.348
Bảo Minh Sóc Trăng	1.637.874.077	1.535.460.000
Văn phòng Tổng Công ty	43.974.195.189	38.888.228.948
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	-	122.193.414
Bảo Minh Bình Phước	-	122.193.414
Cộng	99.755.398.044	84.379.546.226

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.173.625.283	4.009.650.008
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.150.055.949	5.084.014.961
	9.323.681.232	9.093.664.969

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Ký quỹ điện thoại	7.000.000	7.000.000
Tiền đặt cọc thuê nhà	1.521.532.633	1.568.837.387
Chuyển tiền ký quỹ BL dự thầu	138.580.150	200.000.000
	1.667.112.783	1.775.837.387

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải trả cho người bán	190.431.150.817	133.583.048.314
Người mua trả tiền trước	39.408.766.217	28.353.071.339
	229.839.917.034	161.936.119.653

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
13.1- Thuế phải nộp Nhà nước	25.595.004.206	36.605.376.815
Thuế GTGT đầu ra	9.563.133.020	3.742.337.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.976.677.418	28.502.807.345
Thuế nộp hộ cho môi giới	2.025.871	504.586.065
Thuế nộp hộ cho các đại lý	2.831.703.316	3.524.367.200
Thuế thu nhập cá nhân	1.938.965.713	
Thuế nộp hộ các đơn vị khác	282.498.868	331.279.106
Thuế nhà đất	-	
13.2- Các khoản phải nộp khác	-	-
Phí, lệ phí phải nộp ngân sách		
	25.595.004.206	36.605.376.815

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	5.434.781	91.348.009
- Kinh phí công đoàn	817.371.482	679.513.960
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.994.477.901	53.558.075.261
Cộng	42.817.284.164	54.328.937.230

15. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
15.1. Dự phòng phí bảo hiểm	528.107.302.480	463.645.602.312
Bảo hiểm cháy	21.618.517.022	1.185.798.219
BH hàng hóa vận chuyển	11.882.778.934	32.237.607.667
Bảo hiểm hàng không	439.564.307	-30.898.697.956
BH nông nghiệp	108.737.564	1.426.748.556
Bảo hiểm tai nạn con người	162.388.826.173	131.295.627.073
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	46.919.944.894	23.126.926.517
BH thân và TNDS chủ tàu	28.563.218.944	37.989.013.629
BH thiệt hại kinh doanh	120.236.475	60.151.206
BH tín dụng & RR tài chính	726.791.092	25.745.931
BH trách nhiệm chung	7.001.647.115	4.230.789.198
Bảo hiểm xe cơ giới	248.337.039.960	262.965.892.272
15.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm	127.473.227.854	124.333.779.677
Bảo hiểm cháy	25.850.948.561	32.800.129.376
BH hàng hóa vận chuyển	12.911.942.027	18.405.875.820
Bảo hiểm hàng không	7.921.553.680	-
BH nông nghiệp	1.800.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm tai nạn con người	5.391.523.368	8.674.441.013
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	21.874.776.827	8.818.973.710
BH thân và TNDS chủ tàu	16.177.934.595	13.228.574.269
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	1.199.145.139	787.301.500
Bảo hiểm xe cơ giới	34.345.403.657	40.118.483.989
15.3. Dự phòng dao động lớn	159.912.544.091	179.029.344.202
Bảo hiểm cháy	9.883.494.542	10.400.000.000
BH hàng hóa vận chuyển	30.550.467.346	30.436.658.043
Bảo hiểm hàng không	20.863.274.562	24.134.686.159
BH nông nghiệp	8.736.799	-
Bảo hiểm tai nạn con người	50.412.799.691	47.000.000.000
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	6.382.803.747	9.455.000.000
BH thân và TNDS chủ tàu	19.296.371.071	14.700.000.000
BH thiệt hại kinh doanh	5.191.212.082	5.182.000.000
BH tín dụng & RR tài chính	34.833.411	5.000.000
BH trách nhiệm chung	3.031.430.874	4.590.000.000
Bảo hiểm xe cơ giới	14.257.119.966	33.126.000.000
Cộng	815.493.074.425	767.008.726.191

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết xem tại phụ lục số 2 - Trang 29)

17. DOANH THU

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
17.1 Doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm		
17.1.1. Tổng doanh thu	2.019.140.191.409	1.729.252.263.364
17.1.1.1. Doanh thu bảo hiểm gốc	1.886.136.166.326	1.605.642.023.006
Bảo hiểm cháy	242.836.243.657	217.568.977.491
BH hàng hóa vận chuyển	135.816.375.644	129.812.620.113
Bảo hiểm hàng không	167.762.205.795	167.611.099.939
BH nông nghiệp	4.046.700	-
Bảo hiểm tai nạn con người	325.721.673.168	263.760.824.895
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	203.283.097.003	150.941.654.905
BH thân và TNDS chủ tàu	210.849.397.565	130.561.354.772
BH thiệt hại kinh doanh	307.069.403	110.716.591
BH tín dụng & RR tài chính	1.276.627.456	101.128.207
BH trách nhiệm chung	36.526.411.892	36.748.292.698
Bảo hiểm xe cơ giới	561.753.018.043	508.425.353.395
17.1.1.2. Doanh thu nhận tái bảo hiểm	133.004.025.083	123.610.240.358
Bảo hiểm cháy	41.305.844.393	36.503.080.902
BH hàng hóa vận chuyển	24.006.814.250	17.008.721.277
Bảo hiểm hàng không	3.838.963.677	531.509.911
BH nông nghiệp	287.179.937	2.370.451.751
Bảo hiểm tai nạn con người	995.992.170	778.547.294
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	24.257.662.600	38.490.601.786
BH thân và TNDS chủ tàu	34.953.401.496	18.553.896.250
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	2.099.556.403	8.325.268.090
Bảo hiểm xe cơ giới	1.258.610.157	1.048.163.097
17.1.2. Các khoản giảm trừ	-643.179.391.081	-616.436.170.449
17.1.2.1. Chuyển phí nhượng tái	-630.970.094.654	-598.821.418.159
Bảo hiểm cháy	(179.527.884.721)	(185.182.963.222)
BH hàng hóa vận chuyển	(81.433.289.937)	(54.464.054.269)
Bảo hiểm hàng không	(145.688.925.252)	(169.251.649.145)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	(396.767.713)	(542.075.730)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(116.340.122.802)	(101.340.569.652)
BH thân và TNDS chủ tàu	(90.531.314.321)	(64.548.182.405)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	(92.803.674)	-
BH trách nhiệm chung	(16.421.262.267)	(22.856.575.566)
Bảo hiểm xe cơ giới	(537.723.967)	(635.348.170)
17.1.2.2. Hoàn phí & giảm phí	-12.209.296.427	-17.614.752.290
Bảo hiểm cháy	(1.247.104.987)	(1.167.175.542)
BH hàng hóa vận chuyển	(1.280.020.429)	(2.052.467.630)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Bảo hiểm hàng không	(1.715.409.131)	(1.694.701.792)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	(1.170.379.923)	(3.186.138.904)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(2.395.812.630)	(674.214.679)
BH thân và TNDS chủ tàu	(2.059.115.532)	(2.275.581.738)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(260.261.835)	(4.370.628.383)
Bảo hiểm xe cơ giới	(2.081.191.960)	(2.193.843.622)

17.1.3. Tăng giảm dự phòng phí**-64.461.700.168****-97.106.482.772****17.1.4. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm****68.985.625.236****71.281.742.958****17.1.5. Thu khác hoạt động kinh doanh****340.207.106****248.134.331**

Thu khác bảo hiểm

213.772.284

78.974.032

Thu khác

126.434.822

169.160.299

17.1.6 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo h**1.380.824.932.502****1.087.239.487.432****17.2. Doanh thu hoạt động tài chính****290.285.751.188****263.568.677.065**

Chênh lệch tỷ giá

52.237.304.881

7.659.152.554

Hoạt động đầu tư

238.048.446.307

255.909.524.511

- Thu từ hoạt động mua bán chứng khoán

11.110.078.000

61.622.350.000

- Thu từ lãi cho vay vốn

4.755.974

331.104.260

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn

138.190.251.616

45.539.848.030

- Lãi tiền gửi thanh toán

5.350.921.272

7.696.406.017

- Chia lãi từ vốn góp vào DN khác (Đã nộp thuế TND)

34.396.070.569

21.406.492.757

- Lãi trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu kho bạc

47.152.227.512

15.196.564.597

- Lãi ủy thác đầu tư

910.608.334

997.033.332

- Thu từ cho thuê nhà

763.636.364

702.000.001

- Lãi trên số tiền ký quỹ

169.896.666

621.985.000

- Lãi từ bán phần vốn góp vào Bảo Minh CMG

-

101.795.740.517

18. CHI PHÍ KINH DOANH BẢO HIỂM**18.1. Chi bồi thường bảo hiểm gốc****994.201.007.058****747.316.098.297**

Bảo hiểm cháy

95.530.104.157

91.914.121.721

BH hàng hóa vận chuyển

95.386.140.154

51.649.646.931

Bảo hiểm hàng không

79.370.866.498

13.521.264.884

BH nông nghiệp

-

-

Bảo hiểm tai nạn con người

183.026.830.813

139.463.454.458

Bảo hiểm tài sản & thiệt hại

54.311.355.973

63.390.911.874

BH thân và TNDS chủ tàu

45.638.023.279

65.500.149.217

BH thiệt hại kinh doanh

67.670.964

-

BH tín dụng & RR tài chính

-

-

BH trách nhiệm chung

3.364.883.888

1.925.528.770

Bảo hiểm xe cơ giới

412.024.675.919

297.889.541.271

Chi giám định tổn thất

25.480.455.413

22.061.479.171

18.2. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**69.571.188.096****61.318.044.503**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Bảo hiểm cháy	29.320.347.785	25.738.495.083
BH hàng hóa vận chuyển	8.413.131.863	7.840.483.945
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	73.321.339	160.400.843
Bảo hiểm tai nạn con người	10.856.070	145.380.606
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	9.457.834.911	19.946.517.875
BH thân và TNDS chủ tàu	21.795.699.028	5.799.522.269
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	31.485.950	1.129.830.631
Bảo hiểm xe cơ giới	468.511.150	557.413.251

18.3. Các khoản giảm trừ -231.088.239.213 -181.404.638.862***Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm -210.392.328.297 -170.838.411.486***

Bảo hiểm cháy	(56.194.164.485)	(76.278.626.387)
BH hàng hóa vận chuyển	(38.073.749.124)	(10.582.028.834)
Bảo hiểm hàng không	(68.466.894.129)	(12.175.061.032)
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	(2.940.600)	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(33.127.093.784)	(36.612.425.945)
BH thân và TNDS chủ tàu	(14.079.392.491)	(24.374.170.266)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(444.411.484)	(10.808.220.222)
Bảo hiểm xe cơ giới	(3.682.200)	(7.878.800)

Thu đòi người thứ ba -11.796.403.914 -7.255.999.521

Bảo hiểm cháy	-	-
BH hàng hóa vận chuyển	(10.585.563.254)	(5.208.065.848)
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	(300.000)
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	-	(12.000.000)
BH thân và TNDS chủ tàu	(635.570.844)	(1.790.767.673)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	(575.269.816)	(244.866.000)

Thu hàng đã xử lý bồi thường 100% -8.899.507.002 -3.310.227.855

Bảo hiểm cháy	(57.155.619)	(300.707.600)
BH hàng hóa vận chuyển	(3.308.843.845)	(1.003.028.388)
Bảo hiểm hàng không	-	-
BH nông nghiệp	-	-
Bảo hiểm tai nạn con người	-	-
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	(3.230.723.723)	(1.307.100.000)
BH thân và TNDS chủ tàu	(1.151.848.857)	(210.671.549)
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	(15.000.000)	-
Bảo hiểm xe cơ giới	(1.135.934.958)	(488.720.318)

18.4. Tăng, giảm dự phòng bồi thường 3.139.448.177 70.802.473.276

Bảo hiểm cháy	(6.949.180.814)	29.668.399.397
BH hàng hóa vận chuyển	(5.493.933.794)	14.609.201.545

Bảo hiểm hàng không	7.921.553.680	-
BH nông nghiệp	300.000.000	1.500.000.000
Bảo hiểm tai nạn con người	(3.282.917.645)	4.679.041.242
Bảo hiểm tài sản & thiệt hại	13.055.803.117	3.061.796.547
BH thân và TNDS chủ tàu	2.949.360.326	5.525.179.497
BH thiệt hại kinh doanh	-	-
BH tín dụng & RR tài chính	-	-
BH trách nhiệm chung	411.843.639	736.622.620
Bảo hiểm xe cơ giới	(5.773.080.332)	11.022.232.428

18.5 Số trích dự phòng dao động lớn trong năm	41.278.824.025	
18.6. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	247.214.827.425	229.008.563.781
Chi hoa hồng bảo hiểm gốc	170.159.388.590	107.898.522.012
Chi giám định tổn thất		
Chi đòi người thứ ba	736.022.458	410.067.122
Chi hàng đã xử lý bồi thường 100%	281.429.685	55.728.818
Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm	1.659.763.622	1.289.781.880
Chi đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất	19.638.280.189	18.613.635.107
Chi khác của hoạt động bảo hiểm gốc	21.892.950.869	71.227.986.051
Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	32.846.992.012	29.512.842.791

19. Chi phí bán hàng	368.584.000	467.240.484
Chi phí nhân viên quản lý	171.127.635	22.243.260
Chi phí dụng cụ, đồ dùng của đại lý bán hàng	126.424.091	191.323.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho đại lý bán hàng	55.942.341	99.003.874
Chi phí bán hàng bằng tiền khác	15.089.933	154.670.267

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	369.623.479.049	335.705.732.924
Chi phí nhân công	131.061.088.403	116.283.540.153
Tiền lương định mức	107.594.797.067	98.460.406.488
Chi phí nhân công khác	14.152.141.701	10.828.318.343
Chi trang phục, đồng phục	2.033.101.362	1.335.311.569
Trích BHXH, BHYT	5.682.715.113	4.511.018.017
Trích kinh phí công đoàn	1.598.333.160	1.148.485.736
Chi phí vật liệu quản lý	14.334.856.977	16.746.139.041
Ấn chỉ, ấn phẩm	3.674.215.511	4.407.563.633
Văn phòng phẩm, vật liệu khác	10.143.992.003	11.849.691.066
Vật dụng vệ sinh	516.649.463	488.884.342
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.071.914.264	9.194.621.078
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.403.354.919	15.887.408.802
Thuế, phí, lệ phí	1.346.936.296	1.399.828.823
Chi phí dự phòng	1.241.238.675	713.183.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.864.471.589	75.607.454.087
Tiền thuê nhà	22.181.442.921	17.540.077.080
Tiền nước	417.146.051	414.732.998
Tiền nhiên liệu	5.898.889.709	5.495.783.423
Tiền điện thoại, điện báo	10.787.920.983	11.133.189.562
Tiền điện	3.232.277.759	3.300.212.978

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Tiền báo chí	1.316.832.631	1.221.222.377
Chi sửa chữa thường xuyên	5.897.002.395	5.262.103.055
Chi phí thuê ngoài khác	12.849.636.089	11.592.548.072
Chi đào tạo	3.009.673.614	3.836.012.191
Chi Công tác phí trong nước	15.743.312.296	14.714.674.243
Chi Công tác phí nước ngoài	530.337.141	1.096.898.108
Chi phí bằng tiền khác	116.299.617.926	99.873.557.846
Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ	-	5.180.000
Chi phí hội nghị	4.433.415.465	4.497.115.206
Chi phí khác bằng tiền	5.567.305.141	997.500.528
Chi tài trợ, hỗ trợ, quảng cáo tuyên truyền	18.419.359.517	30.128.490.829
Chi tiếp khách giao dịch	87.879.537.803	64.245.271.283
21. Chi phí hoạt động tài chính	83.820.333.522	6.550.717.324
Chênh lệch tỷ giá	29.473.635.276	5.328.710.936
Chi phí cho thuê nhà	67.050.909	92.003.637
Dự phòng đầu tư tài chính	53.883.703.696	
Chi phí tài chính khác	395.943.641	1.130.002.751
22. Thu nhập hoạt động khác	2.175.900.737	1.418.861.431
Thu từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	148.019.181	104.348.454
Các khoản nợ khó đòi đã xóa nay thu hồi được	63.648.257	4.291.361
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	25.713.620	12.083.640
Thu khác	1.938.519.679	1.298.137.976
23. Chi phí hoạt động khác	152.172.047	1.583.697.845
Chi từ nhượng bán thanh lý TSCĐ	20.869.238	25.063.652
Chi khác	131.302.809	1.558.634.193
24. THUẾ TNDN PHẢI NỘP		
Lợi nhuận Kế toán	155.400.584.377	
Cổ tức, lợi nhuận được chia loại ra khỏi thu nhập chịu t	34.396.070.569	
Lợi nhuận chịu thuế	121.004.513.808	
Thuế TNDN phải nộp (28% x 50%)	16.940.631.933	

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm soát của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ghi chú : () Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh được thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động từ 01/10/2004, theo luật thuế TNDN Tổng công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có lãi, Tổng Công ty Bảo Minh đã đăng ký với cơ quan thuế là được miễn trong năm 2005 và 2006, ngày 28/11/2006 Tổng Công ty thực hiện niêm yết cổ phiếu tại trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, do đó công ty được miễn tiếp 50% thuế TNDN trong 2 năm tiếp theo là 2007 và 2008. Tuy nhiên theo luật định khoản thuế được miễn này sẽ không được chi trả cổ tức cho các cổ đông mà dùng để bổ sung vốn của Tổng công ty.*

Theo công văn số 3749/CT-TTHT ngày 9 tháng 4 năm 2008 của Cục thuế TP Hồ Chí Minh thì Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh được giảm thuế 50% từ năm 2007 đến hết năm 2011.

25. NỢ TIỀM TÀNG

Theo công văn số 15861/BTC-TCT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thì đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài phải chịu thuế nhà thầu theo quy định tại thông tư 05/2005/TT-BTC ngày 11/1/2005 với tỷ lệ 2% trên giá trị phí tái bảo hiểm ra nước ngoài. Theo đó toàn bộ các nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài của Tổng Công ty từ năm 2005 đến hết năm 2008 phải chịu thuế nhà thầu chưa được Tổng Công ty ghi nhận.

Hiện nay Hiệp hội bảo hiểm đang kiến nghị với Chính phủ, Bộ Tài chính về việc không truy thu thuế nhà thầu đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài từ năm 2005 đến hết năm 2008 mà chỉ tính bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

Như vậy trong trường hợp Hiệp hội bảo hiểm không được Chính phủ, Bộ Tài chính chấp nhận không truy thu thuế nhà thầu đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài từ năm 2005 đến hết năm 2008 thì Tổng Công ty sẽ phát sinh khoản thuế phải trả đối với nghiệp vụ này cho các năm từ 2005 đến 2008 chưa ghi nhận.

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

TP.HCM, Ngày 25 tháng 3 năm 2009

Người lập biểu

oán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Vũ Thị Dung

ễn Phú Thủy

TS Trần Vĩnh Đức

Phụ Lục 1.

8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Đơn vị tính: VND

	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng TSCĐ Hữu hình	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ								
1	Số dư đầu năm	69.874.983.049	35.551.244.289	67.753.809	23.799.022.864	2.997.434.423	132.290.438.434	28.141.193.509	160.431.631.943
2	Số tăng trong kỳ	9.278.356.502	3.252.386.210	0	1.432.663.842	466.326.991	14.429.733.545	7.349.389.639	21.779.123.184
	<i>Trong đó:</i>								
	Mua trong năm	2.644.226.316	3.252.386.210	-	1.360.144.464	349.772.901	7.606.529.891	3.086.617.339	10.693.147.230
	Đầu tư XDCB hoàn thành	6.634.130.186		-	72.519.378	116.554.090	6.823.203.654	4.262.772.300	11.085.975.954
3	Số giảm trong kỳ	1.404.024.576	666.361.800	0	260.881.326	0	2.331.267.702	0	2.331.267.702
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	1.404.024.576	666.361.800	-	260.881.326		2.331.267.702	-	2.331.267.702
4	Số dư cuối năm	77.749.314.975	38.137.268.699	67.753.809	24.970.805.380	3.463.761.414	144.388.904.277	35.490.583.148	179.879.487.425
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
1	Số dư đầu năm	20.460.429.367	21.765.881.546	52.418.815	19.051.529.458	1.510.096.879	62.840.356.065	5.086.185.614	67.926.541.679
2	Khấu hao tăng trong năm	4.247.409.243	4.684.677.919	8.618.998	2.932.635.354	716.481.468	12.589.822.982	2.813.531.937	15.403.354.919
	<i>Trong đó:</i>								
	Khấu hao trong năm	4.247.409.243	4.684.677.919	8.618.998	2.932.635.354	716.481.468	12.589.822.982	2.813.531.937	15.403.354.919
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khấu hao giảm trong năm	1.404.024.576	666.361.800	0	259.915.813	0	2.330.302.189	0	2.330.302.189
	<i>Trong đó:</i>								
	Chuyển sang bất động sản đầu tư						-		-
	Thanh lý, nhượng bán	1.404.024.576	666.361.800	-	259.915.813		2.330.302.189	-	2.330.302.189
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối năm	23.303.814.034	25.784.197.665	61.037.813	21.724.248.999	2.226.578.347	73.099.876.858	7.899.717.551	80.999.594.409
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ								
	Tại ngày đầu năm	49.414.553.682	13.785.362.743	15.334.994	4.747.493.406	1.487.337.544	69.450.082.369	23.055.007.895	92.505.090.264
	Tại ngày cuối năm	54.445.500.941	12.353.071.034	6.715.996	3.246.556.381	1.237.183.067	71.289.027.419	27.590.865.597	98.879.893.016

Phụ lục 2

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	434.000.000.000	-	-	5.147.068.995		103.778.616.046
- Tăng vốn năm nay	321.000.000.000	1.133.484.074.449		10.505.015.489		
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						132.707.602.852
- ĐC tăng Lợi nhuận tăng năm trước						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2006						(52.080.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(35.120.117.111)
- Chi các khoản						(1.048.693.072)
- Số dư cuối năm trước	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	15.652.084.484	-	148.237.408.715
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	15.652.084.484		148.237.408.715
- Tăng vốn năm nay						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						155.400.584.377
- ĐC Lợi nhuận tăng năm trước						
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2007						(52.850.000.000)
- Phân phối quỹ và chi từ LN sau thuế				6.922.997.622		(57.394.093.170)
- Số dư cuối năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	22.575.082.106	-	193.393.899.922

16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu	Tổng số	Vốn cổ phần	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	382.788		382.788	382.788	
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212		372.212	372.212	
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ(*)						
Cộng	755.000	755.000	-	755.000	755.000	-

16.3. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: 1000.000 đồng

	Năm 2008	Năm 2007
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	755.000	434.000
+ Vốn góp tăng trong năm		321.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	755.000	755.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

16.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán
- + Cổ tức công bố trên cổ phiếu thường
- + Cổ tức công bố trên cổ ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chưa được nhận

16.5. Cổ phiếu

	Năm 2008	Năm 2007
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	75.500.000	75.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp đủ vốn	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu thường	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu thường	75.500.000	75.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		